| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2 - TÂY NINH**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** |

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-5-2026
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Vương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Vân;

2. Bà Nguyễn Thị Rê.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 66/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Trần Minh L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Bà Trần Thị Thanh Q, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 01 năm 2026, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn ông Trần Minh L trình bày và yêu cầu: Ông và bà Trần Thị Thanh Q cưới nhau năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 08-4-2015; C sống hạnh phúc đến năm 2022 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã mất hạnh phúc, đã cho nhau cơ hội hàn gắn nhưng không kết quả, đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay ông yêu cầu:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thanh Q;

Về nuôi con chung: Không có.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

– Tại bản tự khai đề ngày 10-4-2026, bị đơn là bà Trần Thị Thanh Q trình bày thống nhất trình bày của ông Trần Minh L về thời gian điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, việc không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bà Q đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L.

– Vụ án không hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là bà Trần Thị Thanh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt;

Ngày 06-4-2026, nguyên đơn ông Trần Minh L có đơn xin xét xử vắng mặt; Ngày 10-4-2026, bị đơn bà Trần Thị Thanh Q có đơn xin xét xử vắng mặt; Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Minh L khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với bà Trần Thị Thanh Q, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là ông L và bị đơn là bà Q có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự thỏa thuận được với nhau một phần nội dung vụ án.

[4] Xét về hôn nhân:

[4.1] Ông L và bà Q chung sống có đăng ký kết hôn ngày 08-4-2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh). Quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà Q là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông L và sự thuận tình ly hôn của bà Q trước khi mở phiên tòa: Ông L và bà Q thống nhất vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã mất hạnh phúc, đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Tuy ông L, bà Q không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh mâu thuẫn vợ chồng, nhưng xét từ khi xảy ra mâu thuẫn và ly thân đến nay, ông L và bà Q không khắc phục được mâu thuẫn gia đình, mỗi người vẫn tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Bà Q biết được việc ông L khởi kiện

ly hôn nhưng không có mặt tham gia hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa, bà Q không có ý chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa ông L và bà Q đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông L yêu cầu ly hôn và bà Quy thuận T ly hôn trước khi mở phiên tòa là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên công nhận.

[5] Xét về nuôi con chung: Không có con chung nên không đề cập giải quyết là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình.

[6] Về chia tài sản chung: Ông L và bà Q thống nhất cho rằng không không có tài sản chung nên không có căn cứ xem xét là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về nợ chung: Ông L và bà Q thống nhất cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông L và bà Quy thuận T ly hôn nên mỗi người phải chịu 75.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; Ông L được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, trả lại cho ông L 225.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 59, 60 và 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Minh L và bà bà Trần Thị Thanh Q.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông L và bà bà Quy trình B không có. Các đương sự được quyền khởi kiện theo pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Ông Trần Minh L Bà Trần Thị Thanh Q mỗi người phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Ông L được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005076 ngày 16-3-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, trả lại cho ông L 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lảm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 2-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Đông Thành (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**Nguyễn Hùng Vương**